

TÒA ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TỈNH THÁI BÌNH

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 35/2020/HS-ST

Ngày 13 - 8 - 2020

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình

Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Lan Anh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lại Đức Lợi

Ông Lê Tiến Thần

Ông Tạ Nhật Tân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 35/2020/TLST-HS ngày 22 tháng 7 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2020/QĐXXST-HS ngày 30 tháng 7 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. NGUYỄN VĂN H, sinh ngày 20/6/1990 tại thành phố T, tỉnh Thái Bình; Nơi cư trú: thôn T1, xã T2, thành phố T, tỉnh Thái Bình; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: Lớp 11/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Nguyễn Quốc A và bà: Nguyễn Thị S; Vợ: Chị Lê Thị H1, sinh năm 1989; Có 02 con: con lớn sinh năm 2012; con nhỏ sinh năm 2017.

Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân:

+ Bị cáo có một tiền án đã được xóa án tích: Bản án hình sự phúc thẩm số 01/2009/HSPT ngày 07/01/2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình, xét xử Nguyễn Văn H 44 tháng tù về tội “Cướp tài sản” và “Cướp giật tài sản” theo quy định khoản 1 Điều 133 và điểm d khoản 2 Điều 136 Bộ luật Hình sự. Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù ngày 05/12/2010, chấp hành xong trách nhiệm dân sự và án phí ngày 26/3/2009.

+ Bị cáo có một tiền sự đã được xóa: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 05 ngày 13/12/2011 của Công an thành phố Thái Bình xử phạt hành chính đối với Nguyễn Văn H bằng hình thức phạt tiền vì hành vi xâm hại sức khỏe người khác, đã thi hành ngày 22/12/2011.

+ Bản án số 34/2018/HS-ST ngày 02/4/2018 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xử phạt Nguyễn Văn H 04 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 24/5/2017 về tội “Mua bán người” theo điểm đ khoản 2 Điều 119 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009 (đối với hành vi phạm tội thực hiện ngày 13/5/2017).

Bị cáo đang chấp hành hình phạt tù của bản án số 34/2018/HS-ST, hiện được trích xuất, giam giữ tại trại tạm giam Công an tỉnh Thái Bình. (Có mặt)

2. **BÙI VĂN C**, sinh ngày 06/4/1996 tại thành phố T, tỉnh Thái Bình; Nơi cư trú: thôn V, xã P, thành phố T, tỉnh Thái Bình; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 6/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Bùi Văn C1 (đã chết) và bà: Phạm Thị D1; Chưa có vợ, con.

Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Bản án số 34/2018/HS-ST ngày 02/4/2018 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xử phạt Bùi Văn C 03 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 13/5/2017 về tội “Mua bán người”, theo điểm đ khoản 2 Điều 119 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009 (đối với hành vi phạm tội thực hiện ngày 13/5/2017). Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù ngày 13/02/2020.

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 13/02/2020, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Bình (có mặt).

3. **VŨ VĂN D**, sinh ngày 14/5/1999, tại thành phố T, tỉnh Thái Bình; Nơi cư trú: thôn T3, xã T2, thành phố T, tỉnh Thái Bình; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không;

Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Vũ Văn D2 (đã chết) và bà: Nguyễn Thị M; Chưa có vợ, con.

Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 20/12/2019, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Bình (có mặt).

Bị hại: Chị Lê Thị Kiều O - sinh ngày 26/8/2001.

Nơi cư trú: thôn P1, xã M1, huyện V1, tỉnh Thái Bình.

(Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Những người làm chứng:

- Chị Nguyễn Thị A1 (tên gọi khác: H2) - sinh năm 1988; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thị xã P2, tỉnh Phú Thọ; Nơi cư trú: phường H3, thành phố M2, tỉnh Quảng Ninh. (vắng mặt)

- Anh Nguyễn Xuân C2 - sinh năm 1966; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: phường B, thị xã C3, tỉnh Hải Dương; Nơi cư trú: phường H3, thành phố M2, tỉnh Quảng Ninh (vắng mặt)

- Chị Phạm Thị O1 - sinh năm 1978; Quê quán: xã T4, huyện T5, tỉnh Thái Bình; Địa chỉ hiện nay: C4, xã L, huyện S1, tỉnh Q, Trung Quốc. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Văn H có quen biết với Nguyễn Văn T6, sinh ngày 12/02/1984, đăng ký hộ khẩu thường trú: khu C5, thị trấn K, huyện K, tỉnh Thái Bình. Đầu tháng 4/2017 T6 đến gặp H và nói với H về việc T6 có mối đưa người sang Trung Quốc lấy chồng, sau đó 2 tuần sẽ có người đón về Việt Nam, nếu đưa sang trót lọt một người thì được hai vạn nhân dân tệ (CNY), một vạn nhân dân tệ cho người được đưa đi lấy chồng, còn lại một vạn nhân dân tệ chia nhau, T6 bảo H xem có ai đi thì giới thiệu, không cần điều kiện về hình thức, tuổi tác. H đồng ý, sau đó H gặp và rủ Bùi Văn C và Vũ Văn D cùng tham gia, C, D đồng ý. H nảy sinh ý định bảo Lê Thị Kiều O và một người phụ nữ khác tên là Q1 (không rõ họ, ngày tháng năm sinh, quê quán) (là hai người thường hay đi hát karaoke với khách ở các quán hát, đang ở trọ cùng với nhau tại thôn Đ, xã T2, thành phố T và là người quen của 3 bị cáo). H dặn C, D khi gặp O, Q1 thì C và D vờ nói chuyện về việc H

có mối quan hệ làm ăn bên Trung Quốc, mấy đứa em gái về có nhiều tiền, mục đích để cho O và Q1 nghe thấy. C, D đồng ý. Sau đó D vào nhà trọ, đón O và Q1 ra quán nước khu vực ngã tư T2, thành phố T, tại đây C nói: “anh H có cửa làm ăn bên Trung Quốc, không biết làm gì mà hôm nọ thấy mấy đứa em anh H cầm về nhiều tiền vậy”, D nói: “mới gì mà làm ăn nhiều tiền vậy anh?”. H nói: “có mới lấy chồng bên Trung Quốc, sang chỉ khoảng hai tuần là có người đưa về, mỗi lần như vậy là mỗi em được một vạn nhân dân tệ”. Đồng thời H hỏi O, Q1: “hai em có đi không?”, O, Q1 đồng ý. Buổi tối cùng ngày, H, D, C, O, Q1 ăn uống tại quán ăn gần ngã tư T2, thành phố T thì T6 đến. Trong bữa ăn, T6 nói với cả nhóm: “anh có mới lấy chồng bên Trung Quốc, đi khoảng 2 tuần, lúc chuẩn bị cưới nhà chồng đưa ra chợ mua vàng bạc là anh có người đón về luôn, mỗi em được một vạn nhân dân tệ”. O, Q1 đều bảo: “để em đi”. T6 lấy điện thoại chụp ảnh O và Q1 nói là để gửi hình sang trước. H bảo D là người đưa O, Q1 sang Trung Quốc, coi như đi du lịch luôn. Khoảng 05 ngày sau (cũng trong tháng 4/2017), H sử dụng xe ô tô thuê của một người không nhớ tên, địa chỉ chở D, C, Q1, O đi đến thành phố M2, tỉnh Quảng Ninh. Đến nơi, H điện báo cho T6, T6 nói sẽ có người đón. Ngay sau đó có xe taxi đến đón. D, O, Q1 lên xe taxi được đưa đến nhà trọ của một người phụ nữ tên là L1 (không rõ địa chỉ cụ thể tại thành phố M2), còn H, C đi về T. Khi ở nhà L1, có 2 người đàn ông không biết tên, địa chỉ đưa D, O, Q1 ra bờ sông KaLong rồi nói: “lên thuyền sang bên kia có người đón”. Sau khi D, O, Q1 sang bên kia sông (địa phận Trung Quốc) thì có một người đàn ông người Trung Quốc đón lên xe khách đi vào lục địa Trung Quốc khoảng hai ngày một đêm thì xuống xe. Người này đưa D, O, Q1 đến một khu nhà trọ ở tỉnh Quảng Đông thì có một người phụ nữ tên L2, người Việt Nam dẫn vào phòng trọ của ông Nguyễn Xuân C6, vợ là Nguyễn Thị A1 (tên gọi khác là H2) là người Việt Nam đang thuê trọ tại đó. Người phụ nữ tên L2 nói: “mấy em cứ ở đây” nên D, O, Q1 ăn ở tại nhà ông C6, bà A1. Khoảng hai tuần sau, có một người đàn ông người Trung Quốc tên là H4 đi xe ô tô đến đón O, Q1 đi đến một gia đình không rõ địa, O được hướng dẫn đi theo một người phụ nữ người Trung Quốc về ở cùng với con trai của người này, Q1 sau đó đi đâu không xác định được. Còn D cũng trong buổi sáng hôm đó được một người Trung Quốc dẫn về Việt Nam theo đường cũ. Khi về đến thành phố M2, tỉnh Quảng Ninh, D gọi điện thoại báo cho H, H đi ô tô chở C đến thành phố M2 đón D về Thái Bình. Đến ngày 13/5/2017, C bị Công an tỉnh Quảng Ninh bắt, ngày 24/5/2017 H bị Công an tỉnh Quảng Ninh bắt, sau đó bị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử về tội “Mua bán người” tuyên phạt H 04 năm tù, C 03 năm tù. Thời điểm khởi tố vụ án,

khởi tố bị can trong vụ án này, H và C đều đang chấp hành án phạt tù của bản án đó. Số tiền bán chị O sang Trung Quốc, H, C và D đều khai không biết chính xác là bao nhiêu và chưa nhận được từ T6. Nguyễn Văn T6 hiện không có mặt tại địa phương, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Bình đã Quyết định truy nã đối với T6.

Ngày 16/12/2019, chị Lê Thị Kiều O bỏ trốn về Việt Nam và đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Bình trình báo.

Đến trước thời điểm xét xử sơ thẩm, gia đình các bị cáo H, C, D mỗi gia đình đã bồi thường cho chị O số tiền 20.000.000 đồng. Chị O không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường khoản tiền nào khác và có đơn đề nghị giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo H, C, D.

* Cáo trạng số 28/CT-VKSTB ngày 12/5/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình truy tố Nguyễn Văn H, Bùi Văn C, Vũ Văn D về tội “Mua bán trẻ em” theo quy định tại điểm e, khoản 2, Điều 120 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

* Tại phiên tòa:

- Các bị cáo Nguyễn Văn H, Bùi Văn C, Vũ Văn D khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của các bị cáo như Cáo trạng đã truy tố, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình giữ nguyên truy tố đối với các bị cáo về hành vi bán chị Lê Thị Kiều O sang Trung Quốc và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn H, Bùi Văn C, Vũ Văn D phạm tội “Mua bán trẻ em”. Đề nghị: Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 120 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 50; Điều 38 (đối với H áp dụng thêm điểm o khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 56. Đối với D áp dụng thêm Điều 91 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt Nguyễn Văn H mức án từ 13 năm đến 14 năm tù, tổng hợp với hình phạt của bản án số 34/2018/HS-ST, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai bản án; xử phạt Bùi Văn C mức án từ 12 năm đến 13 năm tù; xử phạt Vũ Văn D mức án từ 10 năm đến 11 năm tù. Về trách nhiệm dân sự: Bị hại không yêu cầu các bị cáo bồi thường nên không đặt ra giải quyết. Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

- Các bị cáo không tranh luận gì và nói lời sau cùng tỏ ra ăn năn, hối cải về hành vi phạm tội của mình và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo được hưởng mức án thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quyết định tố tụng, hành vi tố tụng: Quyết định tố tụng, hành vi tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Bình, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Các bị cáo bị truy tố, xét xử về tội phạm có khung hình phạt lên đến 20 năm tù, tù chung thân, các cơ quan tiến hành tố tụng căn cứ quy định Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự đã chỉ định luật sư bào chữa cho các bị cáo. Tuy nhiên, các bị cáo đều từ chối luật sư bào chữa. Vì vậy các bị cáo thực hiện quyền tự bào chữa.

[3] Về hành vi phạm tội của các bị cáo: Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo trong quá trình điều tra có trong hồ sơ vụ án; phù hợp với: Đơn trình báo và lời khai của bị hại Lê Thị Kiều O (bút lục 274-281); Lời khai của những người làm chứng, gồm:

Lời khai bà Nguyễn Thị A1 (tức H2) (bút lục 294-297), ông Nguyễn Xuân C6 (bút lục 301-303) nội dung thể hiện: Bà H2 là em họ của T6, không quen biết D, O, Q1. Vợ chồng bà H2, ông C6 thuê nhà trọ ở tỉnh Q, Trung Quốc (không biết địa chỉ cụ thể) sống từ năm 2016, cùng dãy trọ có người phụ nữ Việt Nam tên là L2 (không biết quê quán cụ thể), bà L2 có chồng tên H4 người Trung Quốc. Bà L2 và T6 quen biết nhau. Khoảng tháng 4/2017 bà L2 nói với bà H2: “tý có mấy người bạn của T6 sang chơi, em cơm nước cho họ ăn hộ chị với”, vì là bạn của T6 nên bà H2 đồng ý. D, O, Q1 đến và ở lại nhà ông C6, bà H2 khoảng 20 ngày thì ông H4 (chồng bà L2) đưa O, Q1 đi. Ông C6, bà H2 đều không biết ông H4 đưa O, Q1 đi đâu, làm gì. Sau đó D cũng đi đâu không biết. Quá trình ở nhà

ông C6, bà H2, ông bà và D, O, Q1 không nói chuyện về lý do D, O, Q1 sang Trung Quốc và không trao đổi thông tin gì khác ngoài ngoài tên gọi, quê quán. Từ đó đến nay ông bà chưa gặp lại D, O, Q1. Tháng 6/2017 vợ chồng ông bà về Việt Nam thuê trọ tại thành phố M2, tỉnh Quảng Ninh sống, không biết ông H4, bà L2 hiện ở đâu.

Lời khai bà Phạm Thị O1 (bút lục 284-289) nội dung: Bà O1 quen biết với vợ chồng ông C6, bà H2 do có thời gian cùng ở Trung Quốc. Khoảng tháng 3, tháng 4/2017 bà O1 đến nhà trọ của ông C6, bà H2 tại Q, Trung Quốc chơi thì gặp một người thanh niên nói tên là D và hai người con gái nói tên là O và Q1 đều ở Thái Bình, các bên không nói chuyện gì thêm nên bà không biết lý do D, O, Q1 có mặt tại nhà ông C6, bà H2. Một ngày sau bà O1 đến chơi thì chỉ thấy D ở đó, còn O, Q1 đi đâu thì bà không biết. Từ đó đến nay bà không gặp lại D, O, Q1.

Cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Xét thấy lời khai của các bị cáo là chứng cứ để buộc tội lẫn nhau, được chứng minh bằng lời khai của bị hại, của những người làm chứng như đã trích dẫn trên.

Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để kết luận: Đầu tháng 4/2017, Nguyễn Văn T6 đã gặp và rủ Nguyễn Văn H tìm, đưa phụ nữ Việt Nam sang Trung Quốc bán để lấy tiền chia nhau. H rủ thêm Bùi Văn C và Vũ Văn D cùng tham gia, C và D đồng ý. H nảy sinh ý định và bảo C, D tìm gặp chị Lê Thị Kiều O, sinh ngày 26/8/2001 và một người phụ nữ tên gọi là “Q1” (chưa xác định được ngày tháng năm sinh, địa chỉ), là những người thường hay đi hát karaoke với khách ở các quán hát và đang ở trọ tại xã T2, thành phố T, để đưa sang Trung Quốc bán. T6, H, C, D đã thống nhất đưa ra thông tin sai sự thật về việc đưa chị O, Q1 sang Trung Quốc lấy chồng, hứa hẹn sau 02 tuần sẽ có người đón về Việt Nam, O, Q1 mỗi người sẽ được một vạn nhân dân tệ. Chị O, Q1 đồng ý. Khoảng 05 ngày sau, cũng trong tháng 4/2017, H lái xe ô tô cùng với C, D đưa chị O, Q1 ra thành phố M2, tỉnh Quảng Ninh. Sau đó, D, O, Q1 được T6 sắp xếp người đón, vượt biên giới Việt Nam sang Trung Quốc bán lấy tiền. Tại Trung Quốc, chị O bị đưa đến sống cùng với một người đàn ông Trung Quốc không xác định được tên, địa chỉ, Q1 bị đưa đi đâu không rõ, còn D được đưa về Việt Nam. Các bị cáo không có bất cứ hành động gì để đón và đưa O, Q1 về nước. Toàn bộ giao dịch về đưa đón, giao nhận người, giao nhận tiền bán người, tiền chi phí đi lại... H, C và D đều khai do T6 trực tiếp sắp xếp, các bị cáo H, C, D không biết và cũng chưa được

hưởng lợi gì. Đến ngày 16/12/2019, chị O bỏ trốn được về Việt Nam trình báo. Thời điểm bị bán sang Trung Quốc, chị O được 15 năm 09 tháng tuổi.

Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội trước thời điểm Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 có hiệu lực. Do quy định tại Điều 120 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 có lợi hơn cho người phạm tội so với quy định tại Điều 151 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Do vậy, căn cứ Nghị quyết số 41 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội, cần áp dụng Bộ luật Hình sự năm 1999 để giải quyết đối với vụ án.

Các bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được mức độ nguy hiểm của hành vi nhưng do hám lời, vẫn thực hiện tội phạm với lỗi cố ý trực tiếp, thực hiện tội phạm với người dưới 16 tuổi để đưa ra nước ngoài. Vì vậy hành vi của các bị cáo đã phạm tội “Mua bán trẻ em” với tình tiết định khung tại điểm e khoản 2 Điều 120 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 như Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình đã truy tố là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

Điều 120. Tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em

1. Người nào mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em dưới bất kỳ hình thức nào, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

...

e) Để đưa ra nước ngoài;

...

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm hoặc phạt quản chế từ một năm đến năm năm.

[4] Hành vi phạm tội của các bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, vi phạm Luật phòng, chống mua bán người, trực tiếp xâm hại đến danh dự, nhân phẩm và quyền con người được pháp luật bảo vệ, coi con người như hàng hóa để trao đổi, mua bán. Đặc biệt các bị cáo thực hiện tội phạm mua bán đối với trẻ em – là đối tượng đặc biệt có quyền được quản lý, chăm sóc, giáo dục, bảo vệ, quyền được sống trong môi trường đảm bảo sự phát triển đầy đủ. Ngoài ra hành vi phạm tội của các bị cáo còn gây mất trật tự trị an tại địa phương và gây tâm lý hoang

mang, lo lắng, bất bình cho gia đình bị hại và trong quần chúng nhân dân. Vì vậy cần phải xử phạt các bị cáo mức án nghiêm khắc để trừng trị, cải tạo, giáo dục các bị cáo và đấu tranh phòng ngừa tội phạm nói chung trong xã hội, nhất là trong bối cảnh hiện nay, tội phạm đối với trẻ em đang có chiều hướng gia tăng và diễn biến phức tạp.

[5] Các bị cáo thực hiện tội phạm với tính chất đồng phạm, đã thống nhất ý chí, phối hợp với nhau, tạo điều kiện, hỗ trợ nhau để cùng thực hiện hành vi phạm tội. Trong đó xác định Nguyễn Văn T6 là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm, trực tiếp giao dịch mua bán bị hại, bố trí người đưa đón, giao nhận người, hưởng lợi từ việc thực hiện tội phạm. Nguyễn Văn H là người tiếp nhận ý chí của T6, rủ rê C, D cùng thực hiện tội phạm, cùng các bị cáo khác trực tiếp gặp và lừa gạt bị hại để bị hại nhận lời đi sang Trung Quốc, H còn sử dụng xe đưa các bị cáo và bị hại đi đến thành phố M2, vì vậy H có vai trò là người xúi giục và thực hành trong vụ án. Bị cáo D trực tiếp đưa bị hại sang Trung Quốc, nhưng không thực hiện hành vi nào về việc giao dịch liên hệ hoặc giao nhận khi bán bị hại, vì vậy D có vai trò đồng phạm thực hành, xếp sau H trong vụ án. C là người thống nhất ý chí về việc phạm tội, cùng các bị cáo trong vụ án thực hiện hành vi lừa dối bị hại, đi cùng các bị cáo đưa bị hại từ Thái Bình ra M2, vì vậy C có vai trò sau cùng trong vụ án.

[6] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo Nguyễn Văn H là người rủ bị cáo Vũ Văn D (sinh ngày 14/5/1999) cùng tham gia phạm tội, tại thời điểm đó, D được 17 năm 11 tháng tuổi nên bị cáo H phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội” theo quy định tại điểm o khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017. Các bị cáo khác không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Các bị cáo H, C, D đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 vì đã tác động tới gia đình để tự nguyện bồi thường thiệt hại cho bị hại; quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thành khẩn khai báo, có thái độ ăn năn hối cải; bị hại có đơn đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Bị cáo D phạm tội khi chưa thành niên, vì vậy cần áp dụng các quy định tại Điều 91; Điều 101 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 để xét xử đối với bị cáo, xử phạt bị cáo mức án không quá $\frac{3}{4}$ mức án của người đã thành

niên phạm tội.

[7] Căn cứ vào tính chất mức độ phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, Hội đồng xét xử thấy: Cần xử phạt các bị cáo mức án từ 09 đến 13 năm tù là phù hợp.

Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo đều có hoàn cảnh gia đình khó khăn, phạm tội nhưng chưa được hưởng lợi, vì vậy không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[8] Bị cáo H hiện nay đang chấp hành án phạt tù của bản án số 34/2018/HS-ST ngày 02/4/2018 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh, cần áp dụng khoản 1 Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017, tổng hợp với hình phạt của bản án này, buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung của cả hai bản án.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Cần áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017, ghi nhận việc gia đình các bị cáo H, C, D đã bồi thường thay cho các bị cáo cho bị hại Lê Thị Kiều O số tiền 60.000.000 đồng (mỗi gia đình bị cáo bồi thường 20.000.000 đồng). Bị hại không yêu cầu các bị cáo bồi thường khoản tiền nào khác, vì vậy không đặt ra giải quyết.

[10] Các vấn đề khác:

Đối với Nguyễn Văn T6, kết quả điều tra xác định: Sau khi thực hiện hành vi phạm tội, năm 2018 T6 làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động với Công ty cổ phần thương mại và du lịch A2 chi nhánh Vĩnh Phúc, địa chỉ: đường N, phường K1, thành phố V2, tỉnh Vĩnh Phúc. Tại Công văn số 31/AV-CV ngày 11/4/2020 của Công ty cổ phần thương mại và du lịch A2 thể hiện: T6 nhập cảnh Đài Loan ngày 08/02/2018, chủ sử dụng là Xưởng sửa chữa ô Tô Thành Phong, đến ngày 21/3/2019 T6 đã chuyển sang Công ty nhôm Tín Giai. Ngày 16/7/2019, T6 đã bỏ trốn bất hợp pháp tại nơi làm việc, chủ sử dụng đã báo cho Bộ lao động và Sở di dân Đài Loan. Hiện T6 không thuộc diện được quản lý, bảo hộ hợp pháp tại Đài Loan. Quá trình điều tra T6 không có mặt tại địa phương, Cơ quan điều tra đã khởi tố bị can đối với T6 về tội “Mua bán trẻ em” và ra Quyết định truy nã số 07 ngày 13/4/2020; đến ngày 14/4/2020 đã ra Quyết định tách vụ án hình sự, tách hành vi Mua bán trẻ em của bị can T6 và ngày 20/4/2020 Cơ quan điều tra đã ra quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án đối với bị can T6, chờ bắt được bị can sẽ xử lý sau.

Đối với người phụ nữ tên Q1, theo chị Lê Thị Kiều O và các bị cáo H, C, D

khai chỉ biết tên gọi là “Q1”, không biết địa chỉ cụ thể. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 01/7/2020, bố của chị Lê Thị Kiều O là ông Lê Văn T7, sinh năm 1973, cư trú tại thôn P1, xã M1, huyện V1, tỉnh Thái Bình trình bày về việc người bị cáo bị cáo bán sang Trung Quốc cùng chị O vào tháng 4/2017 có họ tên là Đỗ Như Q1, sinh năm 2001, cư trú tại thành phố Vũng Tàu, chị Q1 có có cậu tên là L3 và ông bà ngoại (ông không nhớ họ tên) cư trú tại khu vực trường Trung học cơ sở xã X, huyện V1, tỉnh Thái Bình. Vì vậy Hội đồng xét xử đã ra quyết định trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung để truy tìm tung tích, xác định cụ thể danh tính, độ tuổi, địa chỉ của người phụ nữ tên là Q1 để xử lý đối với các bị cáo trong vụ án về hành vi bán chị Q1 ra nước ngoài.

Tuy nhiên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình sau khi thực hiện điều tra bổ sung cũng không xác định được danh tính, độ tuổi, nhân thân của chị Q1, nên vẫn giữ nguyên cáo trạng truy tố đối với các bị cáo, không truy tố các bị cáo về hành vi bán chị Q1 sang Trung Quốc vào tháng 4/2017. Căn cứ quy định Điều 298 Bộ luật Tố tụng hình sự về giới hạn của việc xét xử, Tòa án không xét xử đối với các bị cáo về hành vi bán chị Q1 ra nước ngoài trong vụ án này.

Tuy nhiên, cần kiến nghị Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra để truy tìm tung tích, xác định cụ thể danh tính, độ tuổi, địa chỉ, nhân thân của người phụ nữ tên gọi là Q1 đã bị các bị cáo Nguyễn Văn H, Bùi Văn C, Vũ Văn D bán ra nước ngoài cùng chị Lê Thị Kiều O vào tháng 4/2017 để xử lý đối với các bị cáo.

Đối với bà Nguyễn Thị A1 (H2); ông Nguyễn Xuân C6, là những người đã cho bị cáo D cùng chị O, Q1 ở nhờ tại nhà trọ của mình tại tỉnh Q, Trung Quốc. Kết quả điều tra xác định bà A1, ông C6 không biết việc D, T6 đưa chị O, Q1 sang Trung Quốc để bán nên Cơ quan điều tra không có căn cứ xử lý.

Đối với người phụ nữ tên là L1 (các bị cáo gặp ở Thành phố M2, tỉnh Quảng Ninh), người phụ nữ tên L2 và người đàn ông Trung Quốc tên là H4 ở khu nhà trọ cùng ông C6 bà H2 ở tỉnh Q, Trung Quốc và những người đàn ông đưa đón bị cáo D, chị O và Q1, quá trình điều tra không xác định được nên không có căn cứ để xử lý.

[11] Về án phí, quyền kháng cáo: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm. Các bị cáo và bị hại có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Văn H, Bùi Văn C, Vũ Văn D phạm tội “Mua bán trẻ em”.

[2] Về hình phạt:

- Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 120 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm o khoản 1 Điều 52, Điều 58, Điều 50, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H 13 (mười ba) năm tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017: Tổng hợp với hình phạt 04 năm tù của bản án số 34/2018/HS-ST ngày 02/4/2018 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh, buộc bị cáo H phải chấp hành hình phạt chung của cả 2 bản án là 17 (mười bảy) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 24/5/2017 (ngày tạm giam của bản án số 34/2018/HS-ST ngày 02/4/2018 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh).

- Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 120 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58, Điều 50, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Bùi Văn C 11 (mười một) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam 13/02/2020.

- Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 120 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 58, Điều 50, Điều 38, Điều 91; Điều 101 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Vũ Văn D 09 (chín) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam 20/12/2019.

[3] Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017: Ghi nhận việc gia đình các bị cáo Nguyễn Văn H, Bùi Văn C, Vũ Văn D đã bồi thường thay các bị cáo cho bị hại Lê Thị Kiều O số tiền 60.000.000 đồng (mỗi bị cáo bồi thường 20.000.000 đồng). Chị O không yêu cầu các bị cáo bồi thường khoản tiền nào khác nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về án phí: Áp dụng Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các bị cáo Nguyễn Văn H, Bùi Văn C, Vũ Văn D mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo: Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 13/8/2020; bị hại có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Cơ quan Cảnh sát Điều tra, Cơ quan Thi hành án hình sự, Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Bình.
- Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Hà Nội; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Sở Tư pháp tỉnh Thái Bình;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình;
- Bị cáo;
- Bị hại.
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Bình